BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	**Thị trấn Phú Xuyên**								
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)								
	Phía đối diện đường tàu	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Phía đi qua đường tàu	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 456 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 019 000
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Quốc lộ 1A**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tầu	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		3 000 000	2 280 000	1 950 000	1 800 000	
	+ Phía đi qua đường tầu	2 750 000	2 125 000	1 771 000	1 662 000		2 063 000	1 594 000	1 328 000	1 247 000	
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ										
	+ Phía đối diện đường tầu	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 250 000	1 733 000	1 463 000	1 373 000	
	+ Phía đi qua đường tầu	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tầu	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000		1 875 000	1 463 000	1 219 000	1 144 000	
	+ Phía đi qua đường tầu	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đoạn tránh QL 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp QL 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 875 000	1 463 000	1 219 000	1 144 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	**Đường địa phương**										
1	Đường 429										
1.1	- Đoạn xã Phượng Dực (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phượng Dực đến giáp xã Phú Túc)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hoà)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	
2	Đường 428 a										
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hoà	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	
3	Đường 428 b										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.2	- Đoạn xã Tri Thuỷ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 125 000	919 000	750 000	713 000	
3.3	- Đoạn xã Quang Lãng (Từ giáp xã Tri Thuỷ đến giáp đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thuỷ đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
c	**Đường liên xã**										
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tự Thường Tín đến hết thôn Phú Đôi)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
2	- Đoạn xã Phượng Dực (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dực)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ)	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	563 000	506 000	450 000	422 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thuỵ Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc TT Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp TT Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
9	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
10	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp QL 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 000 000	900 000	800 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
12	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
13	- Đoạn đường Quang Trung (Từ QL 1A xã Vân Tự đến đầu thôn Văn Lãng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
14	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp TT Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
15	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bóng đến hết địa phận xã Tri Trung)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
16	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

b	**Thị trấn Phú Minh**								
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000	1 750 000	1 365 000	980 000	945 000
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
6	Đường Trục vào Vạn Điểm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phượng Dực	600 000	420 000
2	Xã Phúc Tiến	600 000	420 000
3	Xã Văn Nhân	600 000	420 000
4	Xã Châu Can	600 000	420 000
5	Xã Sơn Hà	600 000	420 000
6	Xã Phú Yên	600 000	420 000
7	Xã Đại Xuyên	600 000	420 000
8	Xã Quang Trung	600 000	420 000
9	Xã Hồng Minh	600 000	420 000
10	Xã Đại Thắng	600 000	420 000
11	Xã Nam Phong	600 000	420 000
12	Xã Nam Triều	600 000	420 000
13	Xã Phú Túc	600 000	420 000
14	Xã Chuyên Mỹ	600 000	420 000
15	Xã Khai Thái	400 000	280 000
16	Xã Vân Từ	400 000	280 000
17	Xã Tri Trung	400 000	280 000
18	Xã Thụy Phú	400 000	280 000
19	Xã Tri Thủy	400 000	280 000
20	Xã Hồng Thái	400 000	280 000
21	Xã Bạch Hạ	400 000	280 000
22	Xã Minh Tân	400 000	280 000
23	Xã Quang Lãng	400 000	280 000
24	Xã Văn Hoàng	400 000	280 000
25	Xã Hoàng Long	400 000	280 000
26	Xã Tân Dân	400 000	280 000